| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THỊ XÃ Đ**<br>**TỈNH QUẢNG NINH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Bản án số: 68 /2017/ HNGĐ - ST<br>Ngày 25 / 12 / 2017<br>"V/v tranh chấp ly hôn." | |

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU, TỈNH QUẢNGNINH**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***- Thẩm phán chủ tọa phiên tòa:*** Ông Phạm Khắc Tuyn.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lưu Xuân Giới.

2. Ông Nguyễn Văn Bẩy.

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Vũ Thị Thúy Hằng - Cán bộ Tòa án nhân dân thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

Ngày 25 tháng 12 năm 2017 tại Tòa án nhân dân thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 320/2017/TLST- HNGĐ ngày 23/8/2017 về việc "Tranh chấp Hôn nhân và Gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2017/QĐXXST - HNGĐ ngày 07/12/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 51/2017QĐST- HNGĐ ngày 19/12/2017 giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn***: Bà Trần Thị T.

Địa chỉ cư trú: thôn L, xã A, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt.

***2. Bị đơn:*** Ông Trần Văn T.

Địa chỉ cư trú: thôn L, xã A, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Bà và ông Trần Văn T về chung sống với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện từ năm 1980 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Thời gian đầu, hai người chung sống tại đội X, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh H. Sau đó, đến năm 2000 thì bà và ông T cùng các con chuyển đến thôn L, xã A, thị xã Đ, tỉnh Q làm ăn sinh sống. Quá trình sinh sống đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, hai người thường xuyên xảy ra cãi vã, ông T có quan hệ ngoại tình nên về nhà thường xuyên đánh đập vợ con. Hàng xóm và gia đình hai bên đã hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Bà và ông T đã chính thức ly thân từ năm 2016, không còn quan

tâm đến nhau nữa. Nay bà xác định không còn tình cảm với ông T, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông T để bà và các con ổn định cuộc sống .

Về con chung: Quá trình chung sống bà và ông T có hai con chung là Trần Thị H, sinh năm 1984 và Trần Văn T, sinh năm 1987. Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà tự thỏa thuận với ông T, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai ngày 23/8/2017 ông Trần Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân giữa ông và bà Trần Thị T giống như nội dung bà T đã trình bày. Ông và bà T về chung sống với nhau chỉ tổ chức cưới xin theo phong tục chứ không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống hạnh phúc bình thường, đến năm 2015 thì bà T đi làm xa sau đó về nhà thì tính cách có nhiều thay đổi, từ đó bà đã làm thủ tục ly hôn, ông và bà T đã ly thân từ tháng 8/2016 đến nay. Ông thấy mình vẫn có trách nhiệm với gia đình, con cái. Ông nghĩ mâu thuẫn gia đình cũng không có gì lớn, nay bà T làm thủ tục ly hôn, quan điểm của ông là bà T đã quyết định thì ông cũng đồng ý.

Về con chung: Quá trình chung sống ông và bà T có hai con chung là Trần Thị H và Trần Văn T như bà T đã trình bày. Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Giữa ông và bà T có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý cũng như các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho các đương sự. Tuy nhiên, tại các phiên họp, phiên hòa giải ông T đều vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

*[1] Về tố tụng:* Thủ tục thụ lý, thẩm quyền giải quyết đơn khởi kiện của bà Trần Thị T và việc tiến hành các thủ tục tố tụng khác, Tòa án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

*[2] Về quan hệ hôn nhân*: Bà Trần Thị T và ông Trần Văn T về chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 1980 có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Chính quyền địa phương nơi các đương sự đã và đang cư trú có xác nhận về việc các đương sự không có tên trong sổ đăng ký kết hôn do địa phương quản lý. Như vậy, bà T và ông T về chung sống với nhau nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là chưa đảm bảo cơ sở pháp lý. Tuy nhiên, tại Điểm a

Khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 có quy định:

*" a) Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000…"*

Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 hiện nay đã hết hiệu lực và được thay thế bằng Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, cần áp dụng các thủ tục quy định tại Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T.

Tại phiên tòa, bà Trần Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn ông Trần Văn T, còn ông T cho rằng mâu thuẫn giữa hai người không lớn nhưng ông cũng đồng ý ly hôn bà T. Mặt khác, quá trình Tòa án tổ chức hòa giải ông T đều vắng mặt không có lý do, điều đó thể hiện ông T cũng không còn mong muốn đoàn tụ gia đình.

Như vậy có thể xác định bà T và ông T không còn tình cảm với nhau, mâu thuẫn đã trầm trọng, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên cần chấp nhận cho bà Trần Thị T được ly hôn ông Trần Văn T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

*[3] Về con chung*: Con chung của các đương sự đều đã trưởng thành, tự lập được nên không đề cập giải quyết.

*[4] Về tài sản chung, nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

*[5] Về án phí*: Bà Trần Thị T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

***Áp dụng:*** Khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 131, Điều 132 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; Khoản 4 Điều 147, Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a Khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa X; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử:***

*1. Về quan hệ hôn nhân:* Bà Trần Thị T được ly hôn ông Trần Văn T.

*2. Về án phí:*

Bà Trần Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0007115 ngày 23/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Đ. Bà T đã nộp đủ tiền án phí.

*3. Về quyền kháng cáo:*

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ./.

***Nơi nhận*:**
- Viện KSND thị xã Đ;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- Chi cục THA DS thị xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HS + VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Khắc Tuyn**